



**BIỂU PHÍ & PHỤ PHÍ DỊCH VỤ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG QUỐC TẾ**  
**INTERNATIONAL SUPPLY CHAIN MANAGEMENT SERVICE – LOCAL CHARGE TARIFF**

Cập nhật/Updated: 1/10/2023

Đơn vị tiền tệ/Currency: VND

Tỷ giá / ROE: giao dịch Vietcombank

Tất cả các phí/phụ phí bên dưới có hiệu lực từ ngày hiệu lực cho đến khi có thông báo mới.

Biểu phí/phụ phí dịch vụ này áp dụng cho hàng xuất từ mọi cảng xuất của Việt Nam

*Below service charges are applicable for all ISCMS shipments from Vietnam ports. Tariff validity is from effective date until further notice.*

STT No	Tên dịch vụ và phí Charge Item	Đơn giá chưa bao gồm thuế Unit Rate excluding tax	Đơn vị tính Unit of Measure	Ngày hiệu lực Effective Date
1	Phí khai Hải quan hàng xuất Canada (ACI Fee)	Theo đơn giá của hãng tàu (as carrier 's tariff)	Doc	1/10/2023
2	Phí khai Hải quan hàng xuất Châu Âu (ENS FEE)	Theo đơn giá của hãng tàu (as carrier 's tariff)	Doc	1/10/2023
3	Phí khai Hải quan hàng xuất Nhật (AFR charge)	Theo đơn giá của hãng tàu (as carrier 's tariff)	Doc	1/10/2023
4	Phí khai Hải quan hàng xuất Mỹ (AMS fee)	Theo đơn giá của hãng tàu (as carrier 's tariff)	Doc	1/10/2023
5	Phí chứng từ hàng nguyên container (BL fee)	Theo đơn giá của hãng tàu (as carrier 's tariff)	Doc	1/10/2023
6	Phí sửa BL hãng tàu (BL Amendment charge)	Theo đơn giá của hãng tàu (as carrier 's tariff)	Doc	1/10/2023
7	Phí chỉnh sửa manifest hàng xuất (AFR Amendment Charge)	Theo đơn giá của hãng tàu (as carrier 's tariff)	Doc	1/10/2023
8	Phí chì của hãng vận chuyển (Carrier Seal Charge)	Theo đơn giá của hãng tàu (as carrier 's tariff)	Seal	1/10/2023
9	Phí THC (Terminal Handling Charge)	Theo đơn giá của hãng tàu (as carrier 's tariff)	20 GP	1/10/2023
10	Phí THC (Terminal Handling Charge)	Theo đơn giá của hãng tàu (as carrier 's tariff)	40 GP	1/10/2023
11	Phí THC (Terminal Handling Charge)	Theo đơn giá của hãng tàu (as carrier 's tariff)	40 HQ	1/10/2023

12	Phí THC ( <i>Terminal Handling Charge</i> )	Theo đơn giá của hãng tàu ( <i>as carrier 's tariff</i> )	45 HQ	1/10/2023
13	Phí vận chuyển hàng bằng xà lan ( <i>Barging charge</i> )	VND 100,000	CBM	1/10/2023
14	Phí vận chuyển hàng bằng xà lan ( <i>Barging charge</i> )	VND 1,000,000	20 GP	1/10/2023
15	Phí vận chuyển hàng bằng xà lan ( <i>Barging charge</i> )	VND 2,000,000	40 GP	1/10/2023
16	Phí vận chuyển hàng bằng xà lan ( <i>Barging charge</i> )	VND 2,000,000	40 HQ	1/10/2023
17	Phí vận chuyển hàng bằng xà lan ( <i>Barging charge</i> )	VND 2,500,000	45 HQ	1/10/2023
18	Phí khai hải quan hàng xuất ( <i>Export Customs Declaration</i> )	VND 1,000,000	JOB	1/10/2023
19	Phí khai hải quan hàng xuất ( <i>Export Customs Declaration</i> )	VND 1,000,000	Container	1/10/2023
20	Phí làm lệnh Telex Release ( <i>Telex Release administration fee</i> )	VND 240,000	Doc	1/10/2023
21	Phí chứng từ ( <i>OLL Documentation fee</i> )	VND 240,000	Doc	1/10/2023
22	Phí sửa chứng từ ( <i>OLL Document amendment charge</i> )	VND 240,000	Doc	1/10/2023
23	Phí chứng từ hàng lẻ ( <i>BL fee</i> )	VND 460,000	Doc	1/10/2023
24	Phí rút hàng từ kho CFS (hàng thùng) - ( <i>Cargo withdrawal charge - carton</i> )	VND 260,000	CBM	1/10/2023
25	Phí rút hàng từ kho CFS (hàng treo) - ( <i>Cargo withdrawal charge - GOH</i> )	VND 4,000	Package	1/10/2023
26	Phí CFS (hàng thùng) ( <i>CFS Charge - Carton</i> )	VND 260,000	CBM	1/10/2023
27	Phí CFS (hàng treo) ( <i>CFS Charge - GOH</i> )	VND 4,000	Package	1/10/2023
28	Phí giao hàng muộn (hàng thùng) ( <i>CFS Late come charge - Carton</i> )	VND 110,000	CBM	1/10/2023
29	Phí giao hàng muộn (hàng treo) ( <i>CFS Late come charge - GOH</i> )	VND 2,000	Package	1/10/2023
30	Phí phân loại hàng (hàng thùng) ( <i>Sorting charge - Carton</i> )	VND 110,000	CBM	1/10/2023
31	Phí phân loại hàng (hàng treo) ( <i>Sorting charge - GOH</i> )	VND 2,000	Package	1/10/2023
32	Phí THC hàng giao kho CFS ( <i>CFS THC</i> )	VND 150,000	CBM	1/10/2023
33	Phí chì của OOCL Logistics ( <i>OLL seal charge</i> )	VND 120,000	Seal	1/10/2023
34	Phí cân hàng ( <i>VGM Weighting fee</i> )	VND 7,000	Carton	1/10/2023
35	Phí lưu kho CFS ( <i>Warehouse storage charge</i> )	VND 25,000	CBM/DAY	1/10/2023
36	Phí quản lí hàng lẻ ( <i>LCL handling fee</i> )	VND 800,000	Shipment	1/10/2023
37	Phí quản lí hàng vận chuyển bằng đường hàng không ( <i>Air Handling fee</i> )	VND 800,000	Shipment	1/10/2023
38	Phí quản lí hàng ( <i>CY HANDLING CHARGE</i> )	VND 1,250,000	Container	1/10/2023

39	Phí khai VGM hàng lẻ ( <i>VGM Administration fee</i> )	VND 340,000	Doc	1/10/2023
40	Phí khai VGM hàng nguyên container ( <i>VGM Administration fee</i> )	VND 450,000	Doc	1/10/2023
41	Phí sửa thông tin ISF ( <i>ISF-10 filing amendment fee</i> )	VND 2,400,000	Doc	1/10/2023
42	Phí phạt nộp chứng từ muộn ( <i>Late Document submission fee</i> )	VND 2,400,000	Doc	1/10/2023
43	Phí phạt khai thông tin ISF muộn ( <i>LATE ISF-10 FILING FEE</i> )	VND 4,800,000	Doc	1/10/2023
44	Phí phạt thanh toán muộn ( <i>Late Payment fee</i> )	VND 800,000	Shipment per Week	1/10/2023
45	Phí phạt khai SI muộn ( <i>Late SI charge</i> )	VND 2,400,000	Doc	1/10/2023
46	Phí hủy booking ( <i>Booking cancellation fee</i> )	VND 2,400,000	Booking	1/10/2023
47	Phí dịch vụ hoàn tiền do khách hàng chuyển khoản sai ( <i>Refund administration fee</i> )	VND 285,000	Booking	1/10/2023

Công Ty TNHH OOCL Logistics Việt Nam

Tầng 13, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q1, TP.HCM

MST: 0312095014

Website: [www.oocllogistics.com](http://www.oocllogistics.com)